

Số: 2/TB/ĐLS-HĐQT

Lam Sơn, ngày 28 tháng 02 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN**

- Mã chứng khoán: LSS

- Địa chỉ: Thị trấn Lam Sơn – huyện Thọ Xuân – tỉnh Thanh Hoá

- Điện thoại liên hệ: 02378.99.66.67 Fax: 02373.834.092

- E-mail:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn công bố Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/02/2024 tại đường dẫn: <http://www.lasuco.vn/>
<http://www.lasuco.com.vn/>,

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên Công ty mẹ và hợp nhất niên độ tài chính từ 01/07/2023 đến 30/06/2024

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Văn Tân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG LAM SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực
Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Bá Chiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trịnh Đình Toán	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn
Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Số: 280224.006/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 28 tháng 02 năm 2024, từ trang 6 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 01 tháng 03 năm 2023 và tại ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/07/2023
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.263.482.931.564	1.117.223.342.223
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	129.971.060.713	16.661.585.645
111 1. Tiền		33.445.471.787	9.689.585.756
112 2. Các khoản tương đương tiền		96.525.588.926	6.971.999.889
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	29.500.000.000	9.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.500.000.000	9.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		404.818.281.611	324.684.025.467
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	180.018.926.716	155.816.185.384
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	226.657.047.007	137.122.800.261
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	36.767.692.176	66.643.678.806
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.625.384.288)	(34.898.638.984)
140 IV. Hàng tồn kho	9	638.969.057.334	759.829.691.042
141 1. Hàng tồn kho		648.616.967.202	763.837.948.553
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.647.909.868)	(4.008.257.511)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		60.224.531.906	7.048.040.069
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	59.294.443.817	4.479.760.208
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		921.397.213	2.048.178.401
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	8.690.876	520.101.460
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.455.009.754.045	1.424.838.936.096
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		32.909.102.375	9.802.830
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	32.931.602.375	32.302.830
219 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(22.500.000)	(22.500.000)
220 II. Tài sản cố định		914.358.416.723	965.439.097.820
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	869.191.707.670	919.178.298.460
222 - Nguyên giá		3.008.967.267.597	3.005.587.444.412
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.139.775.559.927)	(2.086.409.145.952)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	45.166.709.053	46.260.799.360
228 - Nguyên giá		52.258.456.172	52.258.456.172
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.091.747.119)	(5.997.656.812)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		361.798.965.864	381.650.510.741
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	361.798.965.864	381.650.510.741
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	85.835.553.936	35.835.553.936
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.251.145.800	6.251.145.800
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(415.591.864)	(415.591.864)
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000.000	30.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		60.107.715.147	41.903.970.769
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	58.817.586.284	40.506.907.445
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	444.298.564	1.397.063.324
269 3. Lợi thế thương mại	14	845.830.299	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.718.492.685.608	2.542.062.278.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/07/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.013.165.174.064	889.484.000.758
310 I. Nợ ngắn hạn		949.299.054.393	830.164.499.328
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	63.399.929.381	79.897.011.378
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	52.353.236.923	32.098.997.430
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.058.354.057	15.420.219.997
314 4. Phải trả người lao động		8.196.530.294	11.994.502.594
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	11.291.151.326	14.235.656.062
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	13.044.308.012	15.788.475.720
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	776.304.666.776	651.871.052.871
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.650.877.624	8.858.583.276
330 II. Nợ dài hạn		63.866.119.671	59.319.501.430
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	31.088.313.943	30.230.000.000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	6.335.000.000	2.735.000.000
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34	1.210.187.966	-
343 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	25.232.617.762	26.354.501.430
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.705.327.511.544	1.652.578.277.561
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1.686.728.384.222	1.632.189.935.025
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		745.479.930.000	745.479.930.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		745.479.930.000	745.479.930.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		191.455.332.801	191.455.332.801
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		601.739.479.783	599.425.354.251
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		120.475.408.626	67.604.105.400
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		62.975.456.764	38.000.719.419
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		57.499.951.862	29.603.385.981
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		27.578.233.012	28.225.212.573
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	23	18.599.127.322	20.388.342.536
432 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		18.599.127.322	20.388.342.536
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.718.492.682.609	2.542.062.278.319

Nguyễn Thị Tú
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2023	Từ 01/07/2022
		đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.072.196.979.281	672.789.040.381
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.072.196.979.281	672.789.040.381
11 3. Giá vốn hàng bán	26	934.148.028.454	603.179.467.470
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.048.950.827	69.609.572.911
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	5.994.945.620	3.417.901.290
22 6. Chi phí tài chính	28	21.923.454.518	10.525.436.369
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		19.615.453.461	9.407.734.555
25 7. Chi phí bán hàng	29	24.833.610.936	27.563.522.761
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	32.206.507.492	26.162.349.943
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.080.323.501	8.776.165.128
31 10. Thu nhập khác	31	755.061.040	1.056.820.585
32 11. Chi phí khác	32	402.579.923	143.861.938
40 12. Lợi nhuận khác		352.481.117	912.958.647
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		65.432.804.618	9.689.123.775
51 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	7.718.156.974	2.124.427.814
52 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34	861.675.343	-
60 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>56.852.972.301</u>	<u>7.564.695.961</u>
61 17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		57.499.951.862	7.663.733.621
62 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(646.979.561)	(99.037.660)
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35		103

Nguyễn Thị Tú
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	65.432.804.618	9.689.123.775
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	55.901.809.307	60.289.229.983
03	- Các khoản dự phòng	9.366.397.661	(490.810.472)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	23.262.660
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.811.507.102)	(3.097.454.408)
06	- Chi phí lãi vay	19.615.453.461	9.407.734.555
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	145.504.957.945	75.821.086.093
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(116.236.042.677)	174.501.252.658
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	115.220.981.351	(147.054.755.909)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(10.088.990.058)	23.601.599.048
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(54.417.273.958)	(1.320.705.766)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.151.835.077)	(10.061.053.759)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.265.944.806)	(8.458.998.397)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.368.059.054)	(4.757.843.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	56.197.793.666	102.270.580.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.411.685.193)	(19.608.449.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	257.000.000	1.829.640.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(79.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.740.555.046	3.226.703.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(70.914.130.147)	(14.552.105.597)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	837.096.220.750	564.576.578.877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(709.062.606.845)	(652.366.205.257)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.802.356)	(2.739.325)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	128.025.811.549	(87.792.365.705)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	113.309.475.068	(73.891.080)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/07/2023	Từ 01/07/2022
		đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.661.585.645	47.752.263.524
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(23.262.660)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>129.971.000.113</u>	<u>47.655.109.784</u>





Nguyễn Thị Tú

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Đỗ Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Lê Văn Phương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 1999 và được điều chỉnh theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800463346 thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 745.479.930.000 VND (Bảy trăm bốn mươi lăm tỷ, bốn trăm bảy mươi chín triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng), tương đương 74.547.993 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.086 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2023: 1.134 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Sản xuất đường;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, gia công cơ khí, sửa chữa máy móc, thiết bị và kinh doanh các sản phẩm nông
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh các hoạt động nông nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp, trong đó chủ yếu là các sản phẩm từ đường. Thời điểm cuối năm 2023, nguồn cung đường khan hiếm, giá đường trong nước và thế giới tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Do có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp, Công ty đã đạt mục tiêu sản xuất kinh doanh 06 tháng đầu năm tài chính theo kế hoạch đã đề ra, doanh thu bán hàng tăng 399,4 tỷ VND (tương ứng tăng 59%), giá vốn hàng bán tăng 330,9 tỷ VND (tương ứng tăng 55%) dẫn đến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 68,4 tỷ VND (tương ứng tăng 98%) so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, do nhu cầu vốn sản xuất trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã thực hiện huy động thêm từ nguồn vốn vay các ngân hàng, dẫn đến chi phí lãi vay trong kỳ tăng 10,2 tỷ VND (tương ứng tăng 109%) so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn (i)	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	43,59%	88%	Sản xuất phân bón, kinh doanh dịch vụ vận tải, san lấp mặt bằng, kinh doanh các dịch vụ nông nghiệp

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty TNHH Thực phẩm Công nghệ cao Tâm Phú Hưng	Huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn Bá Thước (ii)	Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp
- Công ty TNHH Một thành viên Thành An - Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao mía đường Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Trồng trọt, nghiên cứu và chế biến các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá	100%	100%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu đường, các sản phẩm sau đường và các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao

(i) Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này là 43,59%. Tại ngày 31/12/2023, Công ty tiếp tục nắm giữ đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty con này và theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn và tiếp tục ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

(ii) Công ty con này đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty trách nhiệm hữu hạn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/07 năm nay và kết thúc vào ngày 30/06 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ có sự khác biệt giữa công ty mẹ và các đơn vị thành viên:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm đường và đồ uống do Công ty mẹ sản xuất được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với các sản phẩm do các Công ty con sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau:

- Đối với các tài sản liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất mía đường, Công ty trích lập chi phí khấu hao theo phương pháp đường thẳng cho tất cả các tháng trong năm tài chính, ghi nhận vào Chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.
- Đối với các tài sản phục vụ cho hoạt động quản lý chung và các hoạt động kinh doanh khác, Công ty trích lập và ghi nhận chi phí khấu hao đều cho các tháng trong kỳ.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản được Công ty áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây xanh lâu năm	08 - 23 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	05 - 08 năm

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 36 tháng.
- Chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất mía đường như: chi phí kiểm tu, sửa chữa nhà máy, chi phí khấu hao tài sản cố định nhà máy, chi phí nhân công nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng sản xuất của các tháng mà nhà máy đường hoạt động, thông thường từ tháng 1 đến tháng 3 và tháng 11, tháng 12 của năm tài chính.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sửa chữa, chi phí vận chuyển chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Công văn số 676/CT-TTHT ngày 31 tháng 03 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía tại địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế suất thuế TNDN của Công ty và các công ty con được áp dụng trong kỳ là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ hoạt động chế biến đường và các phụ phẩm của đường từ cây mía.

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về đường và các loại sản phẩm nông nghiệp khác. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/07/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.166.274.760	630.668.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.279.197.027	9.058.917.693
Các khoản tương đương tiền	96.525.588.926	6.971.999.889
	<u><u>129.971.060.713</u></u>	<u><u>16.661.585.645</u></u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND được gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 02 tháng và 03 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 3,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	29.500.000.000	-	9.000.000.000	-
	29.500.000.000	-	9.000.000.000	-
Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	80.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	80.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	109.500.000.000	-	39.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31/12/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam với lãi suất 6%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mã trái phiếu	Bên phát hành	Loại tiền	Lãi suất	Thời hạn	Ngày đáo hạn	Số lượng	Mệnh giá VND	Giá gốc VND
CTG1929T2/02_482 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,2%/năm	10 năm	29/10/2029	3.000	10.000.000	30.000.000.000
CTG2232T2/01_09 (*)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	Lãi tham chiếu + 1,3%/năm	10 năm	20/07/2033	500.000	100.000	50.000.000.000
							80.000.000.000	80.000.000.000

(*): Các trái phiếu này được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem Thuyết minh số 15).

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	31/12/2023			01/07/2023		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Hà Nội	38,39%	38,39%	- 21.500.000.000	38,39%	38,39%	-
Thụy Điển (*)			- 21.500.000.000			-
			<u>- 21.500.000.000</u>			<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển đang tạm dừng hoạt động.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	2.974.645.800	-	2.974.645.800	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	2.276.500.000	-	2.276.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	1.000.000.000	(415.591.864)	1.000.000.000	(415.591.864)
	<u>6.251.145.800</u>	<u>(415.591.864)</u>	<u>6.251.145.800</u>	<u>(415.591.864)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	Hà Nội	0,68%	0,68%	Sản xuất đường, các sản phẩm từ đường
- Công ty Cổ phần Thương mại Lam Hà	Hà Nội	18,97%	18,97%	Buôn bán thực phẩm
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	Thanh Hóa	2,00%	2,00%	Trồng mía

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	9.874.719.500	(8.027.685.500)	9.877.919.500	(8.027.685.500)
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	2.921.603.000	(2.921.603.000)	2.921.603.000	(2.921.603.000)
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	6.242.716.500	(5.106.082.500)	6.242.716.500	(5.106.082.500)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	710.400.000	-	713.600.000	-
b) Bên khác	170.144.207.216	(13.367.805.025)	145.938.265.884	(10.391.170.041)
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	105.523.992.000	-	81.406.080.000	-
- Công ty TNHH Phương Huy Linh	15.273.947.868	-	3.466.255.960	-
- Bà Nguyễn Thị Phương Thành	3.133.000.000	(3.133.000.000)	3.133.000.000	(3.133.000.000)
- Các khách hàng khác	46.213.267.348	(10.234.805.025)	57.932.929.924	(7.258.170.041)
	180.018.926.716	(21.395.490.525)	155.816.185.384	(18.418.855.541)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Bên liên quan	10.966.820.984	(6.634.273.008)	9.397.620.090	(6.634.273.008)
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	4.332.547.976	-	2.763.347.082	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	882.000.000	(882.000.000)	882.000.000	(882.000.000)
- Công ty Cổ phần mía đường Nông Cống	5.752.273.008	(5.752.273.008)	5.752.273.008	(5.752.273.008)
b) Bên khác	215.690.226.023	(992.073.787)	127.725.180.171	(265.932.518)
- Trả trước tiền mua nguyên vật liệu cho hợp tác xã và hộ nông dân	96.175.839.896	(775.593.787)	117.103.992.799	(49.452.518)
- Mitr Lao Sugar Co., Ltd	51.456.804.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Lộc	24.866.500.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp CNC Hồ Guom - Sông Âm	5.843.297.040	-	1.794.947.040	-
- Công ty Cổ phần vận tải Lam Sơn	5.820.000.000	-	-	-
- Czarnikow Group Limited	5.260.509.213	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phân bón Nhật Long	6.322.540.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	19.944.735.874	(216.480.000)	8.826.240.332	(216.480.000)
	226.657.047.007	(7.626.346.795)	137.122.800.261	(6.900.205.526)

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tiền hỗ trợ phân bón	9.990.886.200	-	42.899.988.575	-
- Cho vay không lãi suất	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	4.340.042.229	(726.000.000)	5.268.764.020	(726.000.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.057.571.311	-	857.765.929	-
- Phải thu lãi	2.637.807.699	-	1.523.874.243	-
- Phải thu tiền thực hiện dự án Khu trồng cây Lâm nghiệp	4.455.546.269	-	4.150.088.269	-
- Phải thu khác	5.781.778.162	(373.486.662)	3.439.137.464	(349.517.611)
	36.767.692.176	(9.603.546.968)	66.643.678.806	(9.579.577.917)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	18.553.490.747	(8.504.060.306)	52.759.399.101	(8.504.060.306)
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	9.990.886.200	-	42.899.988.575	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	8.504.060.306	(8.504.060.306)	8.504.060.306	(8.504.060.306)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long - Hà Nội	58.544.241	-	58.544.241	-
- Các cán bộ quản lý chủ chốt	-	-	1.296.805.979	-
<i>Bên khác</i>	18.214.201.429	(1.099.486.662)	13.884.279.705	(1.075.517.611)
- Ông Quách Minh Hải	4.551.899.269	-	4.241.855.269	-
- Các đối tượng khác	13.662.302.160	(1.099.486.662)	9.642.424.436	(1.075.517.611)
	36.767.692.176	(9.603.546.968)	66.643.678.806	(9.579.577.917)

7.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền đầu tư cao su	22.500.000	(22.500.000)	22.500.000	(22.500.000)
- Tiền hỗ trợ phân bón	32.909.102.375	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	9.802.830	-
	32.931.602.375	(22.500.000)	32.302.830	(22.500.000)
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>	32.909.102.375	-	-	-
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	32.909.102.375	-	-	-
<i>Bên khác</i>	22.500.000	(22.500.000)	32.302.830	(22.500.000)
- Các đối tượng khác	22.500.000	(22.500.000)	32.302.830	(22.500.000)
	32.931.602.375	(22.500.000)	32.302.830	(22.500.000)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	39.850.947.038	1.203.062.750	36.124.201.734	1.203.062.750
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.598.553.275	1.203.062.750	19.621.918.291	1.203.062.750
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	2.921.603.000	-	2.921.603.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	6.242.716.500	1.136.634.000	6.242.716.500	1.136.634.000
- Bà Nguyễn Thị Phương Thành	3.133.000.000	-	3.133.000.000	-
- Các khách hàng khác	10.301.233.775	66.428.750	7.324.598.791	66.428.750
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.626.346.795	-	6.900.205.526	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	882.000.000	-	882.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	5.752.273.008	-	5.752.273.008	-
- Các nhà cung cấp khác	992.073.787	-	265.932.518	-
Phải thu ngắn hạn khác	9.626.046.968	-	9.602.077.917	-
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam Thụy Điển	8.504.060.306	-	8.504.060.306	-
- Các đối tượng khác	1.121.986.662	-	1.098.017.611	-
	39.850.947.038	1.203.062.750	36.124.201.734	1.203.062.750

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.836.645.926	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	90.476.819.476	(2.995.684.350)	42.853.233.124	(1.515.936.845)
Công cụ, dụng cụ	1.703.682.590	-	1.991.795.708	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66.945.478.162	-	36.052.628.136	-
Thành phẩm	452.096.853.745	(6.563.775.518)	640.377.491.697	(2.492.320.666)
Hàng hóa	33.557.487.303	(88.450.000)	42.562.799.888	-
	648.616.967.202	(9.647.909.868)	763.837.948.553	(4.008.257.511)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.704.072.100	1.704.072.100
- Chi phí đầu tư mua 42 lô đất quanh nhà trẻ thị trấn Sao Vàng	1.704.072.100	1.704.072.100
Xây dựng cơ bản	359.837.298.576	379.946.438.641
- Dự án Công viên sinh thái Thanh Tam (i)	268.587.856.050	267.825.331.456
- Dự án nước mía cô đặc (ii)	47.201.622.063	47.186.522.063
- Dự án Trung tâm Công nghệ cao Lam Sơn (iii)	30.366.333.204	30.366.333.204
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy sấy và xay xát lúa gạo	-	18.365.299.319
- Các dự án khác	13.681.487.259	16.202.952.599
Sửa chữa lớn	257.595.188	-
- Nâng cấp hệ thống dây truyền sản xuất phân bón số 1	257.595.188	-
	<u>361.798.965.864</u>	<u>381.650.510.741</u>

- (i) Dự án Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam được chấp nhận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/05/2016 và Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 07/02/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa với thông tin chủ yếu về dự án như sau:
- Địa điểm thực hiện: xã Xuân Bái, Xuân Phú, Thọ Xương, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
 - Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư khu văn hóa, vui chơi giải trí, phục vụ công cộng, đồng thời kết hợp phục vụ du lịch, thăm quan nghỉ dưỡng ẩm thực cho du khách trong nước và quốc tế; góp phần phát triển du lịch và kinh tế - xã hội địa phương; thực hiện các hoạt động trồng rừng, chăm sóc, lưu trữ và phát triển nguồn gen tre, luồng, phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, thực hiện chủ trương tăng trưởng xanh bền vững.
 - Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn.
 - Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty.
 - Quy mô của dự án: khoảng 1.596.244,8 m², chia làm 3 giai đoạn thực hiện: Giai đoạn 1: 1.026.970,6 m², Giai đoạn 2: 391.157,6 m², Giai đoạn 3: 134.773 m².
 - Tổng mức đầu tư: 300 tỷ VND.
 - Tiến độ dự án: Giai đoạn 1 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 21 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 2 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 18 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất; Giai đoạn 3 - Hoàn thành và đưa vào sử dụng chậm nhất trong thời gian 15 tháng, kể từ ngày Nhà nước bàn giao đất.
 - Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2023: Dự án đã hoàn thành 89% giá trị đầu tư dự án. Hiện tại Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục giao đất, cho thuê đất để tiếp tục triển khai hoàn thiện dự án và đưa vào sử dụng.
- (ii) Dự án nước mía cô đặc được đầu tư từ nguồn vốn tự có và vốn vay ngân hàng với tổng mức đầu tư 50 tỷ VND. Dự án triển khai từ cuối năm 2020 và đang thực hiện các thủ tục nghiệm thu, quyết toán dự án để đưa vào sử dụng.
- (iii) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng dự án Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao Lam Sơn. Công ty đã hoàn thiện các hồ sơ liên quan và đang chờ các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thanh quyết toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 31/12/2023

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn
Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	781.628.934.745	2.122.641.238.594	67.668.914.381	22.064.090.328	11.584.266.364	3.005.587.444.412
- Mua trong kỳ	-	1.338.242.773	329.629.630	-	-	1.667.872.403
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	566.878.926	5.048.956.860	520.633.391	-	-	6.136.469.177
- Thanh lý, nhượng bán	(1.409.229.400)	(2.541.380.555)	-	(473.908.440)	-	(4.424.518.395)
- Phân loại lại	(31.030.582.592)	30.894.495.223	136.087.369	-	-	-
Số dư cuối kỳ	749.756.001.679	2.157.381.552.895	68.655.264.771	21.590.181.888	11.584.266.364	3.008.967.267.597
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	372.830.010.825	1.632.108.541.061	55.822.294.823	21.555.186.460	4.093.112.783	2.086.409.145.952
- Khấu hao trong kỳ	14.744.688.589	41.503.992.517	1.030.630.950	75.742.389	363.763.437	57.718.817.882
- Thanh lý, nhượng bán	(1.392.000.975)	(2.486.494.492)	-	(473.908.440)	-	(4.352.403.907)
- Phân loại lại	491.875.711	29.308.291	(521.184.002)	-	-	-
Số dư cuối kỳ	386.674.574.150	1.671.155.347.377	56.331.741.771	21.157.020.409	4.456.876.220	2.139.775.559.927
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	408.798.923.920	490.532.697.533	11.846.619.558	508.903.868	7.491.153.581	919.178.298.460
Tại ngày cuối kỳ	363.081.427.529	486.226.205.518	12.323.523.000	433.161.479	7.127.390.144	869.191.707.670

- Công ty đã sử dụng bất động sản tại Mai Dịch, Hà Nội, một phần dây chuyền máy móc, thiết bị của Nhà máy Đường số 2 và một số máy móc, thiết bị khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 15.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.239.744.608.627 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	36.921.984.980	15.336.471.192	52.258.456.172
Số dư cuối kỳ	<u>36.921.984.980</u>	<u>15.336.471.192</u>	<u>52.258.456.172</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.087.107.567	2.910.549.245	5.997.656.812
- Khấu hao trong kỳ	131.577.972	962.512.335	1.094.090.307
Số dư cuối kỳ	<u>3.218.685.539</u>	<u>3.873.061.580</u>	<u>7.091.747.119</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.834.877.413	12.425.921.947	46.260.799.360
Tại ngày cuối kỳ	<u>33.703.299.441</u>	<u>11.463.409.612</u>	<u>45.166.709.053</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.337.780.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/07/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.402.198.674	2.283.941.728
Chi phí sản xuất nhà máy đường	51.982.715.346	-
- Chi phí khấu hao chờ phân bổ	16.272.209.333	-
- Chi phí kiểm tu	18.677.678.198	-
- Chi phí hỗ trợ vùng nguyên liệu mía chờ phân bổ	9.929.614.957	-
- Chi phí lương chờ phân bổ	7.103.212.858	-
Các khoản khác	5.909.529.797	2.195.818.480
	<u>59.294.443.817</u>	<u>4.479.760.208</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	36.926.876.612	37.612.219.603
Công cụ, dụng cụ	1.971.738.284	1.711.063.241
Chi phí giải phóng mặt bằng, san lấp (*)	18.708.088.490	-
Các khoản khác	1.210.882.898	1.183.624.601
	<u>58.817.586.284</u>	<u>40.506.907.445</u>

(*): Các chi phí liên quan đến việc xin cấp chuyển đổi mục đích sử dụng (bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, san lấp và lệ phí trước bạ) 96.944,0 m² đất thuê tại xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa để thực hiện dự án Trung tâm chế biến nông sản thực phẩm công nghệ cao Lam Sơn. Các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 81/HĐTD ngày 11/10/2023 ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (thời hạn thuê đất đến ngày 10/08/2073).

14 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Thành Am - Lam Sơn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Giá trị lợi thể thương mại phát sinh trong kỳ	1.301.277.383	1.301.277.383
- Số dư cuối kỳ	<u>1.301.277.383</u>	<u>1.301.277.383</u>
Số phân bổ lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số phân bổ trong kỳ	455.447.084	455.447.084
- Số dư cuối kỳ	<u>455.447.084</u>	<u>455.447.084</u>
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	<u>845.830.299</u>	<u>845.830.299</u>

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/07/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	648.271.052.871	648.271.052.871	837.096.220.750	709.062.606.845	776.304.666.776	776.304.666.776
Vay dài hạn đến hạn trả	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-	-
	651.871.052.871	651.871.052.871	837.096.220.750	712.662.606.845	776.304.666.776	776.304.666.776
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000
	6.335.000.000	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000	6.335.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)	-	(3.600.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.735.000.000	2.735.000.000			6.335.000.000	6.335.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Năm đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	VND	
							31/12/2023	01/07/2023
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00% - 9,00%	Không quá 09 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (1)	145.391.403.505	250.171.043.410
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	3,80% - 6,27%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (2)	70.563.266.631	124.274.460.035
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	4,00% - 6,50%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (3)	49.993.641.521	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	VND, USD	5,70% - 7,67%	06 tháng	Năm 2024	Phát hành LC phục vụ mục đích mua nguyên liệu sản xuất	Tài sản bảo đảm (4)	328.196.714.108	90.398.727.355
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	3,60% - 6,50%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm và tín	119.699.855.643	97.929.822.071
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thanh Hóa	VND	6,95%	05 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm (6)	612.085.518	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	VND	4,00%	06 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	17.428.675.311	24.997.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Thanh Hóa	VND	5,00%	08 tháng	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	34.239.682.073	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Thanh Hoá	VND	4,8% - 5,1%	175 ngày	Năm 2024	Thanh toán tiền mua hàng hóa	Tài sản bảo đảm (7)	9.999.342.466	-
- Ông Lê Văn Tân	VND	9,0%	01 tháng đến 12	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất	Tín chấp	-	10.500.000.000
- Ông Lê Văn Phương	VND	Không lãi suất	01 năm	Năm 2024	Bổ sung ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp	180.000.000	-
							<u>776.304.666.776</u>	<u>648.271.052.871</u>

(1) Các khoản vay được đảm bảo bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2; bất động sản của Công ty tại Mai Dịch, Hà Nội; bất động sản thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT của Công ty và vợ là Bà Bùi Thị Thu Nga và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng mệnh giá là 80 tỷ VND.

- (2) Khoản vay được đảm bảo bởi một số máy móc, thiết bị thuộc Nhà máy đường số 2.
- (3) Khoản vay được đảm bảo bởi máy ép thuộc Nhà máy nước mía dinh dưỡng tế bào.
- (4) Khoản vay được đảm bảo bởi dây chuyền thiết bị sản xuất sữa gọt và hệ thống chiết rót đóng hộp.
- (5) Cổ phiếu của Công ty do một số cổ đông nắm giữ để đảm bảo nghĩa vụ tín dụng là 100 tỷ đồng và vay tín chấp với hạn mức là 50 tỷ đồng.
- (6) Khoản vay được đảm bảo bởi Hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ một số khách hàng.
- (7) Khoản vay được đảm bảo bởi Số tiết kiệm có kỳ hạn thuộc sở hữu của Ông Lê Văn Tân - Chủ tịch HĐQT tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với giá trị gốc và lãi tại thời điểm thế chấp là 5 tỷ VND và quyền đòi nợ từ một số khách hàng.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	31/12/2023			01/07/2023
	Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	VND	
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
- Công đoàn Công ty	4.600.000.000	-	-	4.600.000.000
- Ông Lê Xuân Bách	735.000.000	-	-	735.000.000
	6.335.000.000	-	-	6.335.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	(3.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	6.335.000.000	-	-	2.735.000.000

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2023		01/07/2023	
	Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
Vay	180.000.000	-	10.500.000.000	824.390.278
- Ông Lê Văn Tấn	-	-	10.500.000.000	824.390.278
- Ông Lê Văn Phương	180.000.000	-	-	-
	<u>180.000.000</u>	-	<u>10.500.000.000</u>	<u>824.390.278</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/07/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	7.223.947.934	7.223.947.934	-	-
- Guangxi Nanning Qiaolong International Trading Co.,Ltd	8.418.946.226	8.418.946.226	8.507.301.864	8.507.301.864
- Guangxi Laibin Pinguan Trade Group Co., Ltd	6.159.033.605	6.159.033.605	6.312.578.510	6.312.578.510
- Công ty Cổ phần Phân bón Nhật Long	-	-	19.454.277.327	19.454.277.327
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	10.073.791.800	10.073.791.800	13.294.591.800	13.294.591.800
- Các nhà cung cấp khác	31.524.209.816	31.524.209.816	32.328.261.877	31.524.209.816
	63.399.929.381	63.399.929.381	79.897.011.378	79.092.959.317

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
a) Bên liên quan	678.358.051	9.600.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	678.358.051	9.600.000
b) Bên khác	51.674.878.872	32.089.397.430
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Phương Bắc BN	-	10.204.318.000
- Công ty TNHH Toàn Lộc	1.233.811.611	9.758.548.009
- Công ty TNHH Đức Lộc	43.806.400.000	-
- Hekou Mingcheng Technology Trade Co., Ltd	3.010.176.000	-
- Các khách hàng khác	3.624.491.261	12.126.531.421
	52.353.236.923	32.098.997.430

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.340.981.468	37.571.714.417	37.511.752.241	-	7.400.943.644
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.732.295.200	3.732.295.200	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.404.237.353	7.718.156.974	8.567.222.189	-	6.555.172.138
Thuế thu nhập cá nhân	511.410.584	-	698.448.533	87.940.480	-	99.097.469
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	168.507.486	485.292.145	653.799.631	-	-
Thuế khác	8.690.876	506.493.690	395.770.574	899.123.458	8.690.876	3.140.806
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	500.000.000	500.000.000	-	-
	520.101.460	15.420.219.997	51.101.677.843	51.952.133.199	8.690.876	14.058.354.057

Quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Chi phí hoa hồng bán hàng	804.065.950	9.020.000.000
Chi phí lãi vay	5.370.771.665	907.153.281
Chi phí vận chuyển	1.485.509.459	-
Chi phí sản xuất nhà máy Lavina Food	1.740.884.728	-
Chi phí phải trả khác	1.889.919.524	4.308.502.781
	<u>11.291.151.326</u>	<u>14.235.656.062</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Quỹ dự phòng thiên tai, rủi ro	5.740.834.783	5.705.059.783
Phải trả cổ tức	2.368.284.315	2.376.086.671
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.870.277.580	1.872.999.015
Các khoản phải trả khác	3.064.911.334	5.834.330.251
	<u>13.044.308.012</u>	<u>15.788.475.720</u>
Dài hạn		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	28.700.000.000	28.700.000.000
Phải trả khác	2.388.313.943	1.530.000.000
	<u>31.088.313.943</u>	<u>30.230.000.000</u>

(*) Công ty đã thực hiện phân loại một phần số dư Quỹ Khen thưởng sang tài khoản Phải trả dài hạn khác căn cứ theo Kế hoạch sử dụng Quỹ Khen thưởng được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt.

21 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	26.354.501.430	28.476.345.585
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ	(1.121.883.668)	(1.123.953.216)
	<u>25.232.617.762</u>	<u>27.352.392.369</u>

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	700.000.000.000	191.455.332.801	595.170.023.237	91.991.983.572	27.699.352.840	1.606.316.692.450		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.663.733.621	(99.067.600)	7.564.666.021		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.255.331.014	(4.255.331.014)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.255.331.014)	-	(4.255.331.014)		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	45.479.930.000	-	-	(45.479.930.000)	-	-		
Giảm khác	-	-	-	(432.725)	-	(432.725)		
Số dư cuối kỳ trước	745.479.930.000	191.455.332.801	599.425.354.251	45.664.692.440	27.600.285.240	1.609.625.594.732		
Số dư đầu kỳ này	745.479.930.000	191.455.332.801	599.425.354.251	67.604.105.400	28.225.212.573	1.632.189.935.025		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	57.499.951.862	(646.979.561)	56.852.972.301		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.314.125.532	(2.314.125.532)	-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.314.125.532)	-	(2.314.125.532)		
Giảm khác	-	-	-	(397.572)	-	(397.572)		
Số dư cuối kỳ này	745.479.930.000	191.455.332.801	601.739.479.783	120.475.408.626	27.578.233.012	1.686.728.384.222		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 250NQ/2023/ĐLS-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm tài chính 2022 - 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 30/06/2023 trên Báo cáo tài chính riêng		91.797.029.231
- Lợi nhuận sau thuế các năm trước chuyển sang		68.655.773.906
- Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2022 - 2023		23.141.255.325
Trích quỹ đầu tư phát triển	10,00	2.314.125.532
Trích Quỹ Khen thưởng	5,00	1.157.062.766
Trích Quỹ Phúc lợi	5,00	1.157.062.766
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (chưa hoàn thành)		55.910.994.750

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/07/2023 VND	Tỷ lệ %
Hiệp hội Mía đường Lam Sơn - Thanh Hóa	166.514.770.000	22,34	166.514.770.000	22,34
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	48.277.680.000	6,48	48.277.680.000	6,48
Các cổ đông khác	530.687.480.000	71,18	530.687.480.000	71,18
	<u>745.479.930.000</u>	<u>100,00</u>	<u>745.479.930.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu kỳ	745.479.930.000	700.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	45.479.930.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>745.479.930.000</u>	<u>745.479.930.000</u>
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		
- Cổ tức bằng cổ phiếu	-	45.479.930.000
- Cổ tức đã trả bằng tiền	7.802.356	2.739.320

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/07/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.547.993	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.547.993	74.547.993
- Cổ phiếu phổ thông	74.547.993	74.547.993
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.547.993	74.547.993
- Cổ phiếu phổ thông	74.547.993	74.547.993

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/07/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	601.739.479.783	599.425.354.251
	<u>601.739.479.783</u>	<u>599.425.354.251</u>

23 . NGUỒN KINH PHÍ

a) Nguồn kinh phí

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	-	4.828.535.477
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	723.880.000	-
Chi trong kỳ	(723.880.000)	(3.360.199.975)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	1.468.335.502

b) Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Số đầu kỳ	20.388.342.536	24.297.696.786
Khấu hao trong kỳ	(1.789.215.214)	(1.757.789.988)
Số cuối kỳ	18.599.127.322	22.539.906.798

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên liên quan	5.296.190.476	37.943.950.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	2.334.285.714	37.943.950.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	2.961.904.762	-
Hàng hóa nhận giữ hộ bên khác	8.213.066.667	97.741.160.000
Tổng cộng	13.509.257.143	135.685.110.000

Hàng hóa nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2023 là giá trị của 678,2 tấn đường được Công ty xuất bán cho khách hàng là các đối tác kinh doanh thương mại (bao gồm các bên liên quan) và đang được gửi tại kho của Công ty. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, toàn bộ hàng hóa nhận giữ hộ đã được bàn giao cho các đối tác.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/07/2023
USD	156.202,13	113.201,41
EUR	-	116,18

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	314.409.438.977	218.629.265.777
Doanh thu bán thành phẩm	752.739.216.751	449.174.937.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.048.323.553	4.984.837.143
Tổng cộng	1.072.196.979.281	672.789.040.381
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	104.895.523.814	65.673.992.379

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	290.859.976.209	211.144.775.575
Giá vốn của thành phẩm đã bán	632.641.356.424	389.187.786.042
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.007.043.464	3.739.055.851
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.639.652.357	(892.149.998)
	934.148.028.454	603.179.467.470

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.626.621.590	2.272.272.396
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.368.324.030	1.145.628.894
	5.994.945.620	3.417.901.290

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Lãi tiền vay	19.615.453.461	9.407.734.555
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.886.939.290	-
Chi phí tài chính khác	421.061.767	1.117.701.814
	21.923.454.518	10.525.436.369
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>	678.798.195	-

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	989.613.306	801.070.060
Chi phí nhân công	7.414.393.490	10.241.151.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.561.851.308	1.573.343.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.771.939.164	9.555.149.291
Chi phí khác bằng tiền	4.095.813.668	5.392.808.257
	24.833.610.936	27.563.522.761

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí nhân công	13.034.042.552	12.472.285.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.061.825.360	5.420.944.704
Thuế, phí và lệ phí	1.694.230.846	1.113.932.393
Chi phí dự phòng	3.726.745.304	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.416.117	534.033.392
Chi phí khác bằng tiền	6.316.247.313	6.621.153.549
	<u>32.206.507.492</u>	<u>26.162.349.943</u>

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	122.885.512	825.182.012
Các khoản khác	632.175.528	231.638.573
	<u>755.061.040</u>	<u>1.056.820.585</u>

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	291.459.723	-
Các khoản khác	111.120.200	143.861.938
	<u>402.579.923</u>	<u>143.861.938</u>

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	6.224.256.871	2.036.944.424
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	1.493.900.103	87.483.390
- Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng	14.387.435	18.269.587
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Lam Sơn	103.405.353	58.046.032
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.376.107.315	11.167.771
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.718.156.974</u>	<u>2.124.427.814</u>

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.420.324.352	1.397.063.324
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(976.025.788)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	444.298.564	1.397.063.324

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/07/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.301.277.383	-
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(91.089.417)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.210.187.966	-

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	976.025.788	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(23.261.028)	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(91.089.417)	-
	861.675.343	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	57.499.951.862	7.663.733.621
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	57.499.951.862	7.663.733.621
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74.547.993	74.547.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	771	103

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	413.618.266.301	503.711.784.387
Chi phí nhân công	27.086.887.174	42.227.335.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.610.349.584	60.289.229.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.347.690.445	30.162.382.299
Chi phí khác bằng tiền	13.910.791.582	27.146.144.068
	533.573.985.086	663.536.875.955

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và trong đường tiền	127.804.785.953	-	-	127.804.785.953
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.787.581.399	32.909.102.375	-	218.696.683.774
	313.592.367.352	32.909.102.375	-	346.501.469.727

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/07/2023				
Tiền và tương đương tiền	16.030.917.582	-	-	16.030.917.582
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194.461.430.732	9.802.830	-	194.471.233.562
	210.492.348.314	9.802.830	-	210.502.151.144

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay	776.304.666.776	6.335.000.000	-	782.639.666.776
Phải trả người bán, phải trả khác	76.444.237.393	31.088.313.943	-	107.532.551.336
Chi phí phải trả	11.291.151.326	-	-	11.291.151.326
	864.040.055.495	37.423.313.943	-	901.463.369.438
Tại ngày 01/07/2023				
Vay	651.871.052.871	2.735.000.000	-	654.606.052.871
Phải trả người bán, phải trả khác	95.685.487.098	30.230.000.000	-	125.915.487.098
Chi phí phải trả	14.235.656.062	-	-	14.235.656.062
	761.792.196.031	32.965.000.000	-	794.757.196.031

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	837.096.220.750	564.576.578.877

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(709.062.606.845)	(652.366.205.257)

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần rượu Việt Nam Thụy Điển	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	Cổ đông lớn
- Hiệp hội Mía đường Lam Sơn	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Công	Công ty liên quan đến thành viên Ban Tổng Giám đốc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Lam Sơn	Công ty liên quan đến thành viên HĐQT
- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	104.895.523.814	65.673.992.379
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	57.142.857.144	26.932.333.333
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	47.752.666.670	38.741.659.046
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thuê dịch vụ	-	1.977.142.857
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	-	1.977.142.857
Chiết khấu thanh toán	678.798.195	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Thăng Long Hà Nội	678.798.195	-
Trả gốc vay	10.500.000.000	15.100.000.000
- Ông Lê Văn Tân	10.500.000.000	15.100.000.000
Vay ngắn hạn	3.920.590.711	6.550.693.709
- Ông Lê Văn Tân	-	1.600.000.000
- Ông Lê Văn Phương	180.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/07/2022 đến 31/12/2022
			VND	VND
1	Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	644.778.418	924.236.537
2	Ông Lê Trung Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	521.426.239	577.100.934
3	Bà Lê Thị Huệ	Ủy viên thường trực HĐQT	362.900.154	515.000.037
4	Ông Phùng Thanh Hải	Ủy viên HĐQT	62.000.000	151.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Tân	Ủy viên HĐQT	60.000.000	150.000.000
6	Ông Lê Văn Phương	Tổng Giám đốc	361.295.800	391.435.460

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/07/2023	Từ 01/07/2022
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022
			VND	VND
7	Ông Nguyễn Duy Thành	Phó Tổng Giám đốc	263.942.626	332.704.227
8	Ông Lê Bá Chiêu	Phó Tổng Giám đốc	298.031.153	326.737.111
9	Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	276.658.508	311.301.063
10	Ông Nguyễn Xuân Lam	Phó Tổng Giám đốc	261.928.967	347.088.331
11	Ông Lê Huy Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	273.748.208	397.135.652
12	Ông Trần Đình Toán	Thành viên Ban Kiểm soát	193.879.982	289.037.190
13	Ông Nguyễn Thành Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	160.000.656	237.917.167
Tổng			3.740.590.711	4.950.693.709

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam soát xét.



Nguyễn Thị Tú
Người lập biểu
Thanh Hóa, ngày 28 tháng 02 năm 2024



Đỗ Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Phương
Tổng Giám đốc

